Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 27/07/2023 10:48:17

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1336/HHVN-TT V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2023	*Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825 Fax: 024.35770850
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 27/7/2023 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 2/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 2/2023 (Văn bản số 1329/HHVN-TCKT ngày 26/7/2023);

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, TT. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP

TRƯỞNG BAN TRUYỀN THÔNG
Trần Tuấn Hải

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1329/HHVN-TCKT V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất quý 2 năm 2023	*Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (2) – (3)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	510.640.269.965	988.848.097.880	(478.207.827.915)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 517 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 31 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 13 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 74 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 138 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 58 tỷ đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (2) – (3)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	907.193.113.236	1.677.707.581.400	(770.514.468.164)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 764 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: tăng 86 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: giảm 6 tỷ đồng

- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 70 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 212 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 55 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TT;
- Lưu VT, TGĐ, TCKT. D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.852.184.819.629**	**12.835.961.755.122**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3.1	**2.392.802.800.323**	**2.384.234.648.554**
1. Tiền	111		1.550.899.842.894	1.510.559.243.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		841.902.957.429	873.675.405.005
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.773.903.227.459**	**6.399.790.495.268**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	5.773.903.227.459	6.399.790.495.268
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.524.400.260.876**	**2.952.757.386.819**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	2.100.598.671.520	1.886.696.734.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	744.539.409.350	768.289.825.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	1.094.951.764.451	761.346.250.209
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(421.352.413.246)	(466.754.019.511)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	1.778.596.800
IV. Hàng tồn kho	**140**	3.7	**543.583.768.193**	**591.366.541.579**
1. Hàng tồn kho	141		749.483.358.993	865.815.443.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(205.899.590.800)	(274.448.902.067)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**617.494.762.778**	**507.812.682.902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	95.478.900.806	64.068.198.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		369.071.804.492	299.739.656.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	152.944.057.480	144.004.827.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.988.247.841.689**	**14.110.523.943.986**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.175.614.156.241**	**614.527.131.885**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		90.097.201.044	90.097.201.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	930.219.180.000	365.787.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	130.680.944.316	134.025.919.960
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	**220**		**9.124.094.933.402**	**9.498.926.039.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.399.629.005.849	8.763.795.905.237
- Nguyên giá	222		31.341.796.981.022	31.096.611.392.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.942.167.975.173)	(22.332.815.487.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	49.601.495.345	51.058.756.289
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.688.942.499)	(7.231.681.555)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	674.864.432.208	684.071.378.015
- Nguyên giá	228		919.720.258.032	917.341.930.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.855.825.824)	(233.270.552.962)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	3.11	**475.484.918.480**	**493.684.119.050**
- Nguyên giá	231		798.872.039.403	795.716.654.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(323.387.120.923)	(302.032.535.343)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	3.12	**1.696.752.239.347**	**1.012.392.553.088**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.767.126.456	38.767.126.456
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.657.985.112.891	973.625.426.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	3.2	**1.933.926.490.744**	**1.940.715.358.546**
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	(0)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.538.686.003.071	1.544.608.361.131
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		419.056.195.302	420.851.466.281
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.015.707.629)	(24.744.468.866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**582.375.103.475**	**550.278.741.876**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	551.976.409.929	519.796.174.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	30.343.289.546	30.427.163.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	55.404.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**27.840.432.661.318**	**26.946.485.699.108**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.240.707.561.046**	**12.861.117.369.313**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.597.765.757.019**	**8.331.224.508.820**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.13	1.457.001.269.174	1.382.791.674.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.434.215.685	63.181.455.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.14	321.782.213.274	299.257.919.334
4. Phải trả người lao động	314		354.848.167.199	556.372.125.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.15	2.239.316.283.074	2.166.656.333.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.16	25.015.557.341	37.268.709.248
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.17	2.203.511.839.902	1.696.732.394.948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.18	1.714.548.378.128	1.943.480.316.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.591.160.000	72.438.282.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.716.673.242	113.045.297.769
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.642.941.804.027**	**4.529.892.860.493**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.15	14.739.076.642	14.739.076.642
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.16	38.966.652.852	40.236.147.240
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.17	2.410.834.284.444	2.402.021.845.074
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.18	1.670.824.509.439	1.581.286.917.436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	507.577.280.650	491.608.874.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**14.599.725.100.272**	**14.085.368.329.795**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	3.19	**14.599.725.100.272**	**14.085.368.329.795**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.190.407.830.469)	(3.251.786.782.350)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14.655.069.700	18.595.399.399
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.153.734.464.080	1.586.187.454.224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	92.227.502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(814.080.153.077)	(643.878.885.994)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.440.625.113.135)	(2.478.156.174.288)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		626.544.960.058	1.834.277.288.294
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.328.965.563.286	4.269.393.157.764
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**27.840.432.661.318**	**26.946.485.699.108**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP
M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.364.494.366.161	3.939.839.234.556	6.213.916.988.252	7.203.896.780.206
2.Các khoản giảm trừ	02	4.2	1.238.636.292	413.942.667	1.385.126.482	454.327.772
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.363.255.729.869**	**3.939.425.291.889**	**6.212.531.861.770**	**7.203.442.452.434**
4.Giá vốn hàng bán	11	4.3	2.646.353.955.422	2.705.706.074.945	4.845.302.132.335	5.071.536.586.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**716.901.774.447**	**1.233.719.216.944**	**1.367.229.729.435**	**2.131.905.865.498**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	197.126.364.261	188.003.717.061	311.960.758.976	275.008.829.023
7. Chi phí tài chính	22	4.5	96.235.873.040	118.477.484.923	191.477.170.106	240.728.615.162
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*71.765.159.591*	*105.836.012.504*	*145.224.289.540*	*216.512.567.460*
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		52.731.935.464	39.410.709.998	73.450.095.505	79.103.764.683
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	35.333.885.891	40.188.437.193	66.603.618.791	70.156.305.144
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	202.680.857.809	271.789.490.909	443.195.777.618	509.974.814.823
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**632.509.457.432**	**1.030.678.230.978**	**1.051.364.017.401**	**1.665.158.724.075**
12. Thu nhập khác	31	4.8	24.142.262.215	172.327.831.479	165.527.483.444	319.372.616.499
13. Chi phí khác	32	4.9	21.894.153.997	32.100.567.505	97.021.427.059	39.192.986.908
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.248.108.218**	**140.227.263.974**	**68.506.056.385**	**280.179.629.591**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**634.757.565.650**	**1.170.905.494.952**	**1.119.870.073.786**	**1.945.338.353.666**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	111.797.498.376	184.094.473.498	196.624.679.807	273.610.183.368
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	12.319.797.309	- 2.037.076.426	16.052.280.743	(5.979.411.102)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**510.640.269.965**	**988.848.097.880**	**907.193.113.236**	**1.677.707.581.400**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		366.790.901.359	674.523.325.699	626.364.326.013	1.228.785.789.132
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		143.849.368.606	314.324.772.181	280.828.787.223	448.921.792.268

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Nguyễn Cảnh Tĩnh

M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP
Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04 đến 30/06		Từ 01/01 đến 30/06	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**634.757.565.650**	**1.170.905.494.952**	**1.119.870.073.786**	**1.945.338.353.666**
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	328.435.621.781	326.288.523.271	698.126.948.835	651.126.022.533
- Các khoản dự phòng	03	(148.084.031.602)	87.742.671.293	(78.474.350.387)	112.782.560.137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản t	04	(5.554.537.742)	(45.665.086.778)	5.050.616.130	(68.924.718.472)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(333.908.005.758)	(178.848.492.944)	(419.421.604.006)	(393.556.497.621)
- Chi phí lãi vay	06	76.286.661.321	114.540.683.275	150.405.142.118	216.512.567.460
- Các khoản điều chỉnh khác	07	82.080.494	7.979.000.175	82.080.494	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**552.015.354.144**	**1.482.942.793.244**	**1.475.638.906.970**	**2.463.278.287.703**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(251.108.541.062)	393.399.233.697	(485.164.143.683)	(175.238.925.385)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.989.050.197)	(59.363.998.978)	117.314.959.382	(167.394.749.483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	981.735.372.830	(266.017.134.442)	607.625.335.611	46.146.443.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(73.138.715)	15.070.450.945	(65.217.016.484)	(18.836.340.391)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	468.838	-	468.838
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.442.929.789)	(295.024.073.960)	(63.037.229.440)	(308.358.264.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.505.314.290)	(55.000.193.240)	(201.417.857.636)	(161.680.741.566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.782.559.105	(3.424.503.086)	8.783.897.944	479.607.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(71.576.795.429)	(235.727.266.562)	(101.364.650.774)	(275.511.469.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**1.137.837.516.597**	**976.855.776.456**	**1.293.162.201.889**	**1.402.884.316.838**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(808.863.202.652)	(454.475.346.992)	(1.004.018.260.872)	(530.063.216.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(8.111.529.086)	(7.784.379.568)	(33.740.606.410)	157.860.914.252
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.078.439.088.422)	(2.463.560.526.187)	(4.624.394.185.632)	(3.836.315.239.523)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.807.513.077.380	2.644.884.810.905	4.159.683.526.117	3.951.638.727.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(613.610.678)	841.966.811	(1.397.531.741)	(12.528.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.919.910.979	0	20.919.910.979	0
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	209.274.881.889	69.281.270.134	297.874.180.510	116.192.921.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(858.319.560.590)**	**(210.812.204.897)**	**(1.185.072.967.049)**	**(153.213.892.921)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71.287.392.188	162.233.408.468	194.738.849.501	183.185.906.682
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.375.700.700)	(680.622.441.550)	(297.703.353.857)	(1.010.988.748.690)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.697.302.527)	(129.806.815.637)	(5.983.693.527)	(159.947.209.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(49.785.611.039)**	**(648.195.848.719)**	**(108.948.197.883)**	**(987.750.051.645)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**229.732.344.968**	**117.847.722.840**	**(858.963.043)**	**261.920.372.272**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**2.153.177.118.178**	**2.519.251.938.724**	**2.384.234.648.554**	**2.373.919.151.232**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.893.337.176	30.248.784.027	9.427.114.812	31.508.922.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**2.392.802.800.322**	**2.667.348.445.591**	**2.392.802.800.323**	**2.667.348.445.591**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Nguyễn Cảnh Tĩnh

M.S.D.N: 0100104594 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 29/9/2006, Tổng công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 25/6/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/6/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/6/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/8/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/8/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/7/2010. Từ ngày 18/8/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Những tháng đầu năm 2023, nhu cầu vận tải sụt giảm do nhiều nền kinh tế yếu đi, lãi suất và lạm phát tăng cao. Chỉ số giá vận tải biển thế giới đã giảm về mức trung bình giai đoạn 2011-2020. Doanh thu cả 3 lĩnh vực của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP gồm 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 19 công ty con có vốn góp chi phối và 41 công ty liên doanh, liên kết.

• Thông tin về các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp,
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển

(i) Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn ("QNP") với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng:

- Số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 30/06/2023, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

• Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.2.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh

doanh trong kỳ theo quy định. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận, chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tiền mặt	18.983.219.566	14.142.875.977
- Tiền gửi ngân hàng	1.531.916.623.328	1.496.416.367.572
- Các khoản tương đương tiền	841.902.957.429	873.675.405.005
Cộng	2.392.802.800.323	2.384.234.648.554

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 841.902.957.429 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.773.903.227.459	6.399.790.495.268
Cộng	5.773.903.227.459	6.399.790.495.268

Tại ngày 30/06/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 5.773.903.227.459 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Stt	Chi tiết	30/06/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	32.389.532.853	50,00%	50,00%	35.765.482.737
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	499.636.637.823	36,55%	50,00%	499.163.592.917
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	386.319.111.370	38,54%	50,00%	397.572.182.372
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	33.005.872.951	49,00%	49,00%	25.689.748.366
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	45.222.010.491	33,49%	33,49%	50.392.986.595
11	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	14.641.477.185	26,46%	26,46%	18.207.395.574
12	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	21.907.978.643	49,00%	49,00%	24.459.859.888
13	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
14	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
15	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.800.964.329	10,21%	20,00%	4.800.964.329
16	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.683.470.293	12,29%	24,11%	6.683.470.293
17	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	20.402.464.842	23,69%	46,45%	19.824.016.828
18	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	18,36%	36,00%	2.186.924.662	18,36%	36,00%	1.981.451.613
19	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	9.144.890.463	12,54%	22,12%	9.144.890.463
20	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.478.201.100	21,49%	37,89%	5.475.800.142
21	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.380.066.879	18,36%	36,00%	5.596.708.298
22	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.656.421.461	32,73%	50,00%	30.351.513.211
23	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	18.409.722.961	13,74%	21,00%	20.072.288.087
24	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
25	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
26	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
27	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	211.357.984.790	46,28%	50,00%	194.822.477.373
28	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	19.493.999.063	42,21%	45,60%	22.547.868.425
29	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	4.892.021.869	18,62%	20,12%	4.956.221.747
30	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.257.547.816	38,48%	40,53%	36.248.668.911
31	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	32.572.693.677	28,25%	30,52%	32.233.675.361
32	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
33	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	15.255.798.366	35,92%	38,81%	14.694.199.947
34	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	23.792.800.235	33,83%	45,10%	24.987.510.068
35	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	24.734.214.438	27,00%	36,00%	26.076.870.905
36	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%		37,00%	37,00%	
37	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
38	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.025.118.460	46,74%	47,19%	6.025.118.460
40	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	10.673.371.300	15,00%	20,00%	10.673.371.300
41	Cty TNHH KM Cargo Services HP	33,32%	36,00%	16.864.704.752	33,32%	36,00%	15.660.026.921

- Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào đơn vị khác		**413.268.716.268**	**(23.744.468.866)**		**414.851.303.998**	**(23.744.468.866)**	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	47.785.570.188	-	0,18%	47.785.570.188	-	0,18%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000	-	5,56%	300.001.000.000	-	5,56%
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%	33.594.424.002	(22.609.396.852)	11,35%
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000	-	16,68%	18.000.000.000	-	16,68%
Các khoản đầu tư khác		13.887.722.078	(1.135.072.014)		15.470.309.808	(1.135.072.014)	
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		**5.787.479.034**	**(1.000.000.000)**		**6.000.162.283**	**(1.000.000.000)**	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
Các khoản đầu tư khác		3.194.316.751	(1.000.000.000)		3.407.000.000	(1.000.000.000)	
Cộng		**419.056.195.302**	**(24.744.468.866)**		**420.851.466.281**	**(24.744.468.866)**	

3.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	30/06/2023	01/01/2023
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Bên liên quan	**382.155.376.299**	**431.396.159.039**
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.657.034	13.223.362
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	85.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	1.856.332	
Công ty CP Cảng Năm Căn	47.000.000	
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	206.667.433.570	330.028.728.348
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	150.554.391.986	81.292.681.870
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	268.644.246	329.133.622
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	1.162.512.691	997.970.201
Công ty CP Tiếp vận ĐìnhVũ	-	39.074.400
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	29.549.047	100.455.700
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	118.800.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.296.321.697	333.237.625
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	39.042.500	19.017.600
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	9.718.206.229	9.824.068.429
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	274.680.072	
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	-	274.680.072
Công ty CP Vận tải Biển Viship	3.754.779.629	3.754.779.629
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - CHP	3.360.325.212	3.350.394.695
Công ty CP HPH Logistic	3.730.462.568	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	792.907.655	792.907.655
Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-Vinalines	245.805.831	245.805.831

Chi tiết	30/06/2023 Giá trị (VND)	01/01/2023 Giá trị (VND)
Bên khác	**1.718.443.295.221**	**1.455.300.575.148**
Ocean Network Express Pte Ltd.,	28.609.598.518	28.591.990.034
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	7.914.271.681	9.670.557.040
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	16.658.268.724
Wan hai lines ltd	14.399.107.409	16.225.090.089
Công ty TNHH Cảng Phước Long	12.680.702.886	14.316.743.734
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	30.173.689.057	18.764.470.365
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	11.031.752.926	15.846.673.494
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	212.992.468.521	78.218.111.207
BP Singapore Pte Ltd	35.114.702.806	
Aramco Trading Singapore Pte Ltd	14.839.256.250	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	22.832.677.618	15.666.452.727
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	18.469.993.884	21.977.044.420
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	22.179.412.178	30.009.147.946
SITC Container Lines Co.LTD	40.294.461.503	46.418.157.382
Maersk Lines A/S	36.815.720.307	56.574.099.490
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	11.987.044.718	5.984.401.641
Công ty cổ phần Tiếp vận HP	9.144.760.863	33.992.235.545
Cavalier Enterprise, UAE	16.718.314.507	16.813.187.393
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	13.446.444.000	14.127.912.000
Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	7.102.624.199	9.577.566.855
Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.489.839.909	7.520.960.278
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.112.943.415.528	983.742.737.555
Cộng	**2.100.598.671.520**	**1.886.696.734.187**

3.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Bên liên quan	**1.013.779.166**	**3.933.009.693**
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	422.948.686	2.050.975.493
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	590.830.480	1.882.034.200
Bên khác	**743.525.630.184**	**764.356.815.441**
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	257.955.705.789	257.955.705.789
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	8.190.631.633	9.222.411.188
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	2.604.824.492
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	158.791.781.748	219.869.378.168
Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710	27.153.351.174
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	44.988.000.000
Chengxi Shipyard Co., Ltd	-	10.970.651.180
Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	10.445.320.000
Các đối tượng khác	132.187.803.547	105.705.002.989
Cộng	**744.539.409.350**	**768.289.825.134**

3.5. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA (*)	365.787.180.000	365.787.180.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA (**)	564.432.000.000	-
Cộng	930.219.180.000	365.787.180.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty và 36% của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng công ty và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(**) Khoản cho Công ty Liên doanh Dịch vụ Container quốc tế cảng Sài Gòn - SSA vay, trị giá 564.432.000.000 VND (tương đương 24.000.000 USD) theo hợp đồng ngày 28/4/2023. Khoản cho vay này được tính lãi suất 6,3%/năm. Thời hạn vay là 04 năm tính từ ngày giải ngân, thời gian ân hạn là 01 năm.

3.6. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo nội dung	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	34.695.851.947	34.695.851.947
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	6.461.615.889	11.829.022.937
Phải thu người lao động	-	6.194.860.429
Ký cược, ký quỹ	3.897.406.884	8.340.189.519
Tạm ứng cho nhân viên	37.345.721.756	28.188.136.509
Các khoản chi hộ	129.685.709.391	19.887.605.019
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	181.998.253.094	170.787.606.011
Phải thu khác	700.867.205.490	481.422.977.838
Cộng	1.094.951.764.451	761.346.250.209

Phải thu ngắn hạn khác chi tiết theo đối tượng	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Bên liên quan	**162.183.766.799**	**159.902.608.829**
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.661.648.507	6.705.648.507
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	46.684.186.853	44.960.887.380
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.590.141.641	1.670.808.308
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	-	324.126.585
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	4.232.185.443	4.232.185.443
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	98.697.963.699	98.697.963.699
Bên khác	**932.767.997.652**	**601.443.641.380**
Khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761	194.218.263.761
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.489.641.254	7.489.641.254
Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	25.879.040.208
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu về cổ phần hóa)	5.976.165.389	5.976.165.389
Phải thu các đơn vị về cổ tức, lợi nhuận được hưởng	6.401.615.889	11.829.022.937
Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.650.230.123	6.194.860.429
Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	590.008.312	858.161.253
Ký cược, ký quỹ	3.203.746.174	
Phải thu về các khoản tạm ứng cho nhân viên	40.236.207.146	28.188.136.509
Các khoản chi hộ khách hàng	12.435.147.976	19.887.605.019
Phải thu các ngân hàng về lãi tiền gửi	178.773.520.901	170.787.606.011
Phải thu các công ty bảo hiểm về tiền bồi thường bảo hiểm	16.119.526.867	18.984.313.604
Các khoản phải thu khác	433.794.883.652	111.150.825.006
Cộng	**1.094.951.764.451**	**761.346.250.209**

Phải thu dài hạn khác chi tiết theo nội dung	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ký cược, ký quỹ	38.505.026.224	83.442.714.423
Phải thu khác	92.175.918.092	50.583.205.537
Cộng	130.680.944.316	134.025.919.960

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Hàng mua đang đi đường	-	15.158.278.731
- Nguyên liệu, vật liệu	483.922.136.581	476.314.083.957
- Công cụ, dụng cụ	28.242.876.539	23.490.267.726
- Chi phí SXKD dở dang	16.733.727.219	23.289.190.563
- Hàng hóa (*)	220.038.073.199	327.485.986.305
- Hàng gửi bán	546.545.455	77.636.364
Cộng	749.483.358.993	865.815.443.646

(*) Hàng hóa tại ngày 30/06/2023, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Hàng hóa khác là 9.568.482.398 VND.

Trong quý 1 năm 2023, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã thực hiện thanh lý lô cọc thép Vân Phong. Giá trúng đấu giá là 41.500.000.000 VND (bao gồm cả VAT), tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Gas Venus

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	14.662.147.790	22.687.114.491
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	36.364.977.267	15.584.845.935
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	21.342.156.837	16.559.148.367
Tiền thuê đất	8.401.396.323	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.708.222.589	9.237.090.080
Cộng	95.478.900.806	64.068.198.873
Chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	1.603.782.274	1.608.800.074
Giá trị quyền sử dụng đất thuê	3.904.892.449	3.927.772.679
Tiền thuê đất trả trước	98.522.570.020	98.443.925.921
Chi phí mua bảo hiểm	98.319.000	387.534.293
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	373.530.934.821	328.726.309.472
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	42.434.674.591	67.158.601.023
Chi phí trả trước hoạt động	7.543.994.088	6.037.807.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.337.242.686	13.505.423.414
Cộng	551.976.409.929	519.796.174.138

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2023	**9.043.182.129.865**	**2.912.104.538.379**	**18.876.992.010.870**	**208.776.060.122**	**55.556.653.490**	**31.096.611.392.726**
- Tăng trong kỳ	18.297.652.591	209.804.978.250	46.243.996.262	5.449.914.456	64.038.181	279.860.579.740
+ Mua sắm mới	*6.519.789.405*	*208.547.628.841*	*28.322.955.305*	*4.922.722.423*	*64.038.181*	*248.377.134.155*
+ Chuyển từ XDCB	*11.582.469.889*	*1.257.349.409*	*17.921.040.957*	*346.878.397*	*-*	*31.107.738.652*
+ Tăng khác	*195.393.297*	*-*	*-*	*180.313.636*	*-*	*375.706.933*
- Giảm trong kỳ	1.764.444.870	7.592.563.714	23.567.588.353	1.696.948.701	53.445.806	34.674.991.444
+ Thanh lý, nhượng bán	*1.465.303.037*	*5.504.722.805*	*23.567.588.353*	*1.171.048.701*	*53.445.806*	*31.762.108.702*
+ Giảm khác	*299.141.833*	*2.087.840.909*	*-*	*525.900.000*	*-*	*2.912.882.742*
- Tại ngày 30/06/2023	**9.059.715.337.586**	**3.114.316.952.915**	**18.899.668.418.779**	**212.529.025.877**	**55.567.245.865**	**31.341.796.981.022**
KHẤU HAO LŨY KẾ	-			-		
- Tại ngày 01/01/2023	**5.122.718.197.925**	**2.076.865.106.019**	**14.948.199.487.622**	**144.054.489.603**	**40.978.206.320**	**22.332.815.487.489**
- Khấu hao trong năm	119.814.421.337	72.509.662.085	437.468.840.811	8.347.830.304	2.157.010.242	640.297.764.779
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	1.398.127.742	5.494.522.777	22.483.586.561	1.515.594.209	53.445.806	30.945.277.095
+ Thanh lý, nhượng bán	*1.329.999.693*	*4.728.508.830*	*22.483.586.561*	*1.167.813.847*	*53.445.806*	*29.763.354.737*
+ Giảm khác	*68.128.049*	*766.013.947*	*-*	*347.780.362*	*-*	*1.181.922.358*
- Tại ngày 30/06/2023	**5.241.134.491.520**	**2.143.880.245.327**	**15.363.184.741.872**	**150.886.725.698**	**43.081.770.756**	**22.942.167.975.173**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.058.651	- 3.171.859.840	3.171.859.839	-	- 5.058.650	
- Tại ngày 01/01/2023	**3.920.463.931.940**	**835.239.432.360**	**3.928.792.523.248**	**64.721.570.519**	**14.578.447.170**	**8.763.795.905.237**
- Tại ngày 30/06/2023	**3.818.580.846.066**	**970.436.707.588**	**3.536.483.676.907**	**61.642.300.179**	**12.485.475.109**	**8.399.629.005.849**

3.10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	**788.963.574.719**	**113.879.634.947**	**351.898.800**	**14.146.822.511**	**917.341.930.977**
- Tăng trong năm	1.500.000	2.376.827.055	-	-	2.378.327.055
+ Mua sắm mới	*1.500.000*	*2.376.827.055*		-	*2.378.327.055*
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-		-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	- 134.226.495.531
- Tại ngày 30/06/2023	**788.965.074.719**	**116.256.462.002**	**351.898.800**	**14.146.822.511**	**919.720.258.032**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	**143.984.769.845**	**74.793.728.504**	**351.898.800**	**14.140.155.813**	**233.270.552.962**
- Khấu hao trong quý	6.915.521.064	4.668.799.418	-	952.380	11.585.272.862
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2023	**150.900.290.909**	**79.462.527.922**	**351.898.800**	**14.141.108.193**	**244.855.825.824**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	**644.978.804.874**	**39.085.906.443**	**-**	**6.666.698**	**684.071.378.015**
- Tại ngày 30/06/2023	**638.064.783.810**	**36.793.934.080**	**-**	**5.714.318**	**674.864.432.208**

3.11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2023	**255.797.525.808**	**537.111.581.605**	**2.807.546.980**	**-**	**795.716.654.393**
- Tăng trong năm	-	3.155.385.010	-	-	3.155.385.010
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2023	**255.797.525.808**	**540.266.966.615**	**2.807.546.980**	**-**	**798.872.039.403**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2023	**48.327.608.253**	**253.047.841.632**	**657.085.458**	**-**	**302.032.535.343**
- Khấu hao trong năm	3.066.056.010	18.258.662.050	29.867.520	-	21.354.585.580
- Tăng khác	-	*1.113.794.309*	-	-	*1.113.794.309*
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2023	**51.393.664.263**	**271.306.503.682**	**686.952.978**	**-**	**323.387.120.923**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	**207.469.917.555**	**284.063.739.973**	**2.150.461.522**	**-**	**493.684.119.050**
- Tại ngày 30/06/2023	**204.403.861.545**	**268.960.462.933**	**2.120.594.002**	**-**	**475.484.918.480**

3.12. Tài sản dở dang

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.767.126.456	38.767.126.456
Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2023 (VND)**	**01/01/2023 (VND)**
- Mua sắm khác	856.500.000	11.945.037.963
- Xây dựng cơ bản	1.657.128.612.891	961.680.388.669
+ Dự án ICD Phước Long	1.320.075.349	*1.262.296.932*
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	36.192.654.954	*36.281.323.195*
+ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.625.244.586	*12.625.244.586*
+ Dự án Cảng Cái Lân	34.003.303.719	*34.003.303.719*
+ Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	*27.563.858.315*
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	315.222.544.474	*312.886.208.258*
+ Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	3.632.157.787	*3.632.157.787*
+ Dự án trung tâm Logictics tại Hòa Vang	22.822.727.588	*20.102.293.945*
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	*59.433.908.642*
+ Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	*8.647.825.475*
+ Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 cảng Quy Nhơn	256.670.098.776	*231.316.542.030*
+ Dự án sửa chữa cải tạo khu nhà làm việc TT điều hành sản xuất cảng Quy Nhơn	-	*8.805.263.568*
+ Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	629.851.416.984	*124.626.015.676*
+ Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 cảng Đà Nẵng	92.389.942.446	*54.658.300.089*
+ Dự án sửa chữa cầu cảng số 2 tại Cảng Đà Nẵng	38.928.970.192	-
+ Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi	1.795.734.107	*1.181.552.288*
+ Dự án đầu tư xây dựng kho bãi	12.217.464.373	
+ Dự án khác	103.810.685.124	*24.654.294.164*
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	**1.657.985.112.891**	**973.625.426.632**

3.13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Bên liên quan	**28.524.650.671**	**22.236.349.229**
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	106.073.748	66.188.640
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	12.889.800	12.889.800
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	3.733.348.598	4.770.566.627
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.357.018.422	380.501.363
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.010.107.178	9.581.359.027
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.803.420.987	7.261.800.166
Công ty CP HPH Logistic	187.376.976	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	3.156.488.500	
Phải trả người bán ngắn hạn _ Khác	**1.428.476.618.503**	**1.360.555.324.869**
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	19.004.944.028	8.030.681.609
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.289.390.457
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Công ty Cổ phần	8.370.207.457	8.370.207.457
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thuỷ	44.930.263.107	32.961.517.001
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thuỷ Hà Nội	44.763.251.767	26.558.658.331
Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	12.757.464.181	12.314.886.358
Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	5.258.897.318	5.780.931.058
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.572.539.359	10.559.525.607
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	61.683.300.217	78.877.193.376
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	13.901.361.171	7.532.965.757
Công ty CP Unico Vina	-	25.974.106.810
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	5.294.500.000	10.850.360.000
Công ty MONJASA	-	9.012.333.078
KPI OCEANCONNECT PTE LTD	25.877.512.880	14.579.896.864
MONJASA PTE LTD	22.335.904.822	16.257.717.388
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	262.571.605.174	249.367.999.033
FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	18.186.156.697	12.593.338.544
Iata Vietnam Company Limited	-	14.615.774.494
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.679.255.415	11.514.055.369
CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	19.740.514.173	
Các đối tượng khác	745.453.251.765	706.707.487.763
Cộng	**1.457.001.269.174**	**1.382.791.674.098**

3.14. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số đã thực nộp trong 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Số phải thu tại cuối ngày 30/06/2023 (VND)	Số phải nộp tại cuối ngày 30/06/2023 (VND)
1. Thuế giá trị gia tăng	141.488.873	16.184.395.618	83.477.416.638	77.697.595.390	742.381.161	21.921.867.951
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	120.381.648	120.381.648	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.894.093	170.424.729.173	196.708.013.851	201.720.381.893	8.582.988.894	165.573.007.452
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.147.027.263	5.517.477.093	37.291.808.275	46.221.480.441	13.203.240.092	1.992.139.146
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	134.293.379.669	80.377.431.195	104.979.727.086	57.111.365.984	130.401.221.320	124.408.244.748
6. Các loại thuế khác	9.038.013	26.746.886.255	26.158.175.835	45.023.296.113	14.226.013	7.886.953.977
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	432.370.134	439.370.134	-	-
Cộng	144.004.827.911	299.257.919.334	449.167.893.467	428.333.871.603	152.944.057.480	321.782.213.274

3.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.118.989.495.189	2.082.170.924.280
Trích trước chi phí sửa chữa	54.121.299.916	38.265.685.423
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.358.590.999	18.400.255.488
Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	428.256.660
Chi phí phải trả khác	49.418.640.310	27.391.211.927
Cộng	2.239.316.283.074	2.166.656.333.778
Chi phí phải trả dài hạn		
Thuế nhà đất phải trả	14.739.076.642	14.739.076.642
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	14.739.076.642	14.739.076.642

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	8.244.063.045	1.182.111.623
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	5.234.927.114	22.541.322.647
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	9.875.618.342	11.860.797.892
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.660.948.840	1.684.477.086
Cộng	25.015.557.341	37.268.709.248
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	1.663.920.000	2.102.940.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	37.302.732.852	38.133.207.240
Cộng	38.966.652.852	40.236.147.240

3.17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	58.628.174.289	58.628.174.289
- Kinh phí công đoàn	11.377.055.505	9.799.389.939
- Bảo hiểm xã hội	3.339.793.492	677.191.260
- Bảo hiểm y tế	646.453.359	78.371.071
- Bảo hiểm thất nghiệp	278.429.831	13.574.605
- Thuế TNCN của người lao động	3.581.816.614	3.277.182.144
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	12.224.258.657	24.200.523.021
- Phải trả về cổ phần hóa	20.986.771.463	20.986.771.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.768.460.555	34.493.932.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.581.592.407	16.691.588.912
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.214.389.371.069	1.233.339.933.753
- Phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	-
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	97.336.316.453	104.114.200.926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.373.346.208	190.431.561.328
Cộng	**2.203.511.839.902**	**1.696.732.394.948**

Phải trả dài hạn khác	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.889.846.061	52.102.608.241
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	11.331.861.403	10.963.664.080
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Giá trị thuê Kho tổng 3.000m2	18.264.405.031	18.666.043.025
- Giá trị thuê cầu dài hạn	17.850.000.000	19.635.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	24.843.642.221	
Cộng	**2.410.834.284.444**	**2.402.021.845.074**

3.18. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	147.956.245.023	157.267.729.486
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.566.592.133.105	1.786.212.586.875
Cộng	1.714.548.378.128	1.943.480.316.361
Dài hạn		
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	777.555.863.944	664.320.541.984
Vay ODA	525.798.465.495	549.595.195.452
Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	367.470.180.000	367.371.180.000
Cộng	1.670.824.509.439	1.581.286.917.436

3.19. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	18.595.399.399	1.586.187.454.224	92.227.502	(643.878.885.994)	4.269.393.157.764	14.085.368.329.795
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	626.364.326.013	280.828.787.223	907.193.113.236
- Tăng/giảm trong kỳ				61.378.951.881	(3.940.329.699)	567.547.009.856		(796.565.593.096)	(221.256.381.701)	(392.836.342.759)
Số dư cuối qúy này	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.190.407.830.469)	14.655.069.700	2.153.734.464.080	92.227.502	(814.080.153.077)	4.328.965.563.286	14.599.725.100.272

4. THUYẾT MINH THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	1.535.171.528.639	1.713.875.020.471	2.611.389.862.827	2.943.597.423.945
Doanh thu hoạt động khai thác Cb và DVHH	1.587.837.568.017	1.912.637.508.876	3.039.541.890.731	3.783.974.125.489
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	63.314.268.983	133.073.785.115	149.452.503.570	157.585.097.349
Doanh thu dịch vụ hoạt động xây lắp	1.389.523.563	5.715.781.457	2.084.008.378	7.728.699.132
Doanh thu cấp dịch vụ khác	98.744.289.993	8.247.056.338	220.989.601.713	45.591.372.328
Doanh thu bán hàng	78.037.186.966	166.290.082.299	190.459.121.033	265.420.061.963
Cộng	3.364.494.366.161	3.939.839.234.556	6.213.916.988.252	7.203.896.780.206

4.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2023 là 1.238.636.292 VND, lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 là 1.385.126.482 VND.

4.3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	1.383.356.465.844	1.115.350.038.114	2.268.296.954.893	1.965.748.367.973
Giá vốn hoạt động khai thác CB và DVHH	1.047.475.826.496	1.304.810.033.173	2.071.338.199.213	2.680.759.096.750
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	47.274.288.076	111.664.407.877	120.048.787.998	126.672.715.901
Giá vốn dịch vụ hoạt động xây lắp	1.406.491.073	5.284.318.773	2.152.331.524	7.248.449.252
Giá vốn cấp dịch vụ khác	90.914.866.759	3.425.766.261	197.624.273.748	31.993.797.323
Giá vốn bán hàng	75.926.017.174	165.171.510.747	185.841.584.959	259.114.159.737
Cộng	2.646.353.955.422	2.705.706.074.945	4.845.302.132.335	5.071.536.586.936

4.4. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.611.562.197	89.223.588.300	221.829.013.860	141.986.584.688
Lãi bán các khoản đầu tư	2.236.054.708	0	2.394.714.085	933.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.244.817.607	24.265.452.293	25.244.817.607	24.414.813.593
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	17.347.062.633	3.187.082.663	37.008.636.483	37.278.831.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.983.265.847	69.763.885.861	21.689.518.321	69.763.958.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.703.601.269	1.563.707.944	3.794.058.620	1.563.707.944
Cộng	197.126.364.261	188.003.717.061	311.960.758.976	275.008.829.023

4.5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí lãi vay	71.765.159.591	105.836.012.504	145.224.289.540	216.512.567.460
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	369.359.063	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	24.616.374.962	8.739.654.829	43.120.135.795	20.290.347.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	839.240.038	3.477.355.875	839.240.038
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(145.661.513)	2.580.757.048	(728.422.750)	2.604.639.742
Chi phí hoạt động tài chính khác	0	481.820.504	14.452.583	481.820.504
Cộng	96.235.873.040	118.477.484.923	191.477.170.106	240.728.615.162

4.6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên	2.947.894.287	2.452.945.328	5.721.445.365	4.705.433.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.506.727	60.506.727	121.013.454	121.013.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.825.435.204	28.748.516.471	43.500.584.411	44.343.783.448
Chi phí hoa hồng môi giới	0	0	0	0
Chi phí khác bằng tiền	9.500.049.673	8.926.468.667	17.260.575.561	20.986.074.319
Cộng	35.333.885.891	40.188.437.193	66.603.618.791	70.156.305.144

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	145.318.898.324	147.444.984.543	287.875.138.023	275.269.036.581
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ quản lý	7.565.574.969	794.794.821	14.082.623.416	12.694.945.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.437.192.067	12.049.709.062	18.910.319.017	19.588.690.610
Thuế, phí và lệ phí	6.837.521.442	9.603.900.889	13.218.519.207	13.456.701.562
Chi phí dự phòng	(46.811.807.124)	33.059.303.865	(45.209.098.269)	54.173.507.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.932.807.959	37.265.891.894	44.536.395.485	51.062.563.911
Chi phí khác bằng tiền	57.400.670.172	31.570.905.835	109.781.880.739	83.729.368.878
Cộng	202.680.857.809	271.789.490.909	443.195.777.618	509.974.814.823

4.8. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.984.046.307	12.526.203.114	5.940.897.466	148.058.847.645
Tiền phạt thu được	5.130.208.295	0	5.888.362.841	0
Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	0	156.022.795.556	0	156.022.795.556
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	705.501.091	1.673.756.512	131.495.891.767	3.738.292.056
Tiền thuê đất được giảm	3.698.502.415	0	3.974.898.972	0
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.064.100.000	0	3.064.100.000	0
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	4.329.254.963	0	9.323.807.207	0
Các khoản thu nhập khác	2.230.649.144	2.105.076.297	5.839.525.191	11.552.681.242
Cộng	24.142.262.215	172.327.831.479	165.527.483.444	319.372.616.499

4.9. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	312.822.848	8.446.000	382.859.445	8.446.000
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	10.689.026	299.534.156	860.021.242	325.141.008
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	2.483.852.370	8.235.496.985	4.967.704.737	8.247.503.285
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên trách	5.738.678.430	0	5.738.678.430	0
Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ		16.388.174.442	0	16.388.174.442
Các khoản khác	13.348.111.323	7.168.915.922	85.072.163.205	14.223.722.173
Cộng	21.894.153.997	32.100.567.505	97.021.427.059	39.192.986.908

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Quý 2 năm 2023 (VND)	Quý 2 năm 2022 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	31.696.434.915	25.280.630.074	35.919.661.223	37.526.605.837
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	44.667.935.005	51.928.951.946	93.574.381.350	91.602.420.420
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng	16.777.235.162	15.062.555.286	33.554.470.324	31.262.526.402
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	7.556.909.764	5.361.504.818	12.502.445.288	10.717.152.908
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	983.224.657	867.312.514	1.703.224.657	2.179.615.450
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	923.079.580	1.586.941.634	2.180.942.754	2.951.701.096
Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ	801.000	-4.598.113	801.000	
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	5.311.136.303	51.550.924.679	10.631.103.464	51.550.924.679
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	136.846.391	27.984.395.271	405.240.045	37.894.622.192
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2.600.498.476	3.647.819.859	4.601.822.807	6.232.316.363
Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải	1.099.106.000	498.469.436	1.453.579.000	1.018.469.436
Công ty cổ phần VIMC Logistics	0	18.010.895	0	216.960.147
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	44.291.123	311.555.199	97.007.895	456.868.438
Cộng	111.797.498.376	184.094.473.498	196.624.679.807	273.610.183.368

5. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng		**Quý 2 năm 2023 (VND)**	**Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)**
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**78.650.044.065**	**117.207.068.969**
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	142.153.090	266.856.488
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	15.818.183	15.818.183
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.693.393	83.168.559
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	26.014.481.827	51.348.251.610
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	32.569.281.818	32.569.281.818
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	1.751.262.596
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	78.371.818	297.159.980
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	4.556.538.509	6.716.232.601
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - ĐìnhVũ	Công ty liên kết	418.186.000	418.186.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	128.820.511	128.820.511
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.268.384.905	2.790.878.738
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	508.000.000	508.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.905.798.902	10.392.547.057
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.685.780.334	3.162.309.358
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	-	2.352.878.920
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	4.288.997.975	4.377.679.750
Công ty CP Tân cảng Quy Nhơn	Công ty liên kết	27.736.800	27.736.800

Mua hàng hóa dịch vụ		**Quý 2 năm 2023 (VND)**	**Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)**
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**69.772.701.491**	**108.823.151.943**
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	8.387.586.223	8.387.586.223
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	379.535.353
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	10.873.767.300	10.873.767.300
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	63.000.000	66.352.400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	-	1.011.130.140
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	5.636.062	5.636.062
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.330.645.538	1.330.645.538
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	9.825.736.174	9.825.736.174
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	-	1.943.329.878
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	-	1.120.968.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	18.726.767.108	35.154.517.831
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	19.943.833.723	37.891.235.031
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	516.957.000	516.957.000
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	-	216.982.650
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	98.772.363	98.772.363

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2023 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2023 (VND)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	233.216.040	837.852.216
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	324.848.160	888.760.350
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	190.610.400	709.730.122
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	190.610.400	714.530.121
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	187.610.400	703.347.619
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	179.244.960	655.065.436
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	179.244.960	663.765.436
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	184.610.400	722.165.117
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	133.826.640	539.654.512
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	133.826.640	493.154.512

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã soát xét, thực hiện bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lê Duy Dương	Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI